

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG  
QUẢNG NGÃI**

**Báo cáo tài chính hợp nhất  
QUÍ II/2024**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Ngày 30 tháng 6 năm 2024**

Mẫu số B 01 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>9.933.472.609.035</b>	<b>8.093.319.101.947</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>677.413.266.092</b>	<b>289.482.272.858</b>
1. Tiền	111	5	677.413.266.092	289.482.272.858
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>6.524.000.000.000</b>	<b>6.165.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	6.524.000.000.000	6.165.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>824.414.328.614</b>	<b>661.338.432.336</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	452.409.575.174	248.116.226.127
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	345.159.736.418	379.855.956.240
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	46.780.498.666	52.593.372.855
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(19.935.481.644)	(19.227.122.886)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.870.515.497.971</b>	<b>958.387.940.269</b>
1. Hàng tồn kho	141	12	1.870.515.497.971	961.027.161.702
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.639.221.433)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>37.129.516.358</b>	<b>19.110.456.484</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	36.739.440.399	18.369.074.400
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		351.856.877	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	38.219.082	741.382.084
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.639.921.851.312</b>	<b>3.959.445.424.756</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>434.783.710</b>	<b>786.569.947</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	434.783.710	786.569.947
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.372.969.191.022</b>	<b>3.666.269.497.383</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.356.650.590.091	3.650.217.131.046
- Nguyên giá	222		9.260.198.732.221	9.204.317.361.309
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.903.548.142.130)	(5.554.100.230.263)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	16.318.600.931	16.052.366.337
- Nguyên giá	228		76.020.933.510	74.486.330.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(59.702.332.579)	(58.433.964.088)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>48.468.618.463</b>	<b>53.483.559.255</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	48.468.618.463	53.483.559.255
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>218.049.258.117</b>	<b>238.905.798.171</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	217.991.493.409	238.880.008.227
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		57.764.708	25.789.944
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>13.573.394.460.347</b>	<b>12.052.764.526.703</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Ngày 30 tháng 6 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.696.739.736.758</b>	<b>3.472.205.987.868</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.508.349.559.008</b>	<b>3.281.488.129.991</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	454.645.176.471	456.319.808.742
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	41.695.757.780	35.532.426.204
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	172.214.889.092	145.721.654.219
4. Phải trả người lao động	314		269.582.991.108	111.461.532.617
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	48.753.114.425	3.339.377.086
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.545.455	712.727
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	59.809.457.054	42.427.563.697
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	3.301.814.318.600	2.411.316.232.933
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	73.292.184.040	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		86.539.124.983	75.368.821.766
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>188.390.177.750</b>	<b>190.717.857.877</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	8.265.854.364	8.251.004.364
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	180.124.323.386	182.466.853.513
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>8.876.654.723.589</b>	<b>8.580.558.538.835</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>8.876.654.723.589</b>	<b>8.580.558.538.835</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		353.499.663.780	353.499.663.780
3. Cổ phiếu quỹ	415		(834.457.318.216)	(834.457.318.216)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		779.879.626.112	714.375.667.849
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	5.008.333.201.913	4.777.740.975.422
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.786.186.314.405	2.895.681.049.975
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.222.146.887.508	1.882.059.925.447
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>13.573.394.460.347</b>	<b>12.052.764.526.703</b>



Tổng Giám đốc

Võ Thanh Đàng

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 7 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

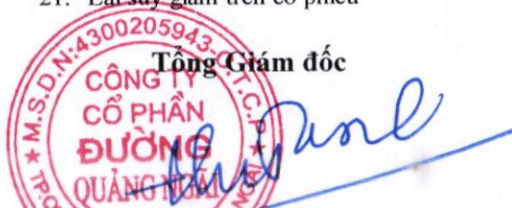


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 02 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

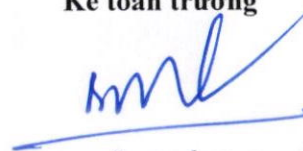
Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	2.830.973.226.283	3.159.642.604.603	5.372.749.859.100	5.298.448.671.554
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	10.594.228.074	7.291.397.363	29.935.380.157	16.482.751.257
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.820.378.998.209	3.152.351.207.240	5.342.814.478.943	5.281.965.920.297
4. Giá vốn hàng bán	11	29	1.836.266.935.250	2.155.483.921.928	3.550.868.420.143	3.689.382.807.726
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>984.112.062.959</b>	<b>996.867.285.312</b>	<b>1.791.946.058.800</b>	<b>1.592.583.112.571</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	61.665.238.887	92.297.626.010	128.995.383.555	163.747.027.887
7. Chi phí tài chính	22	31	29.644.793.373	50.579.494.136	57.053.189.584	88.937.239.333
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.807.781.669	49.913.113.280	56.152.344.721	87.929.211.916
8. Chi phí bán hàng	25	32	183.758.022.488	168.815.416.901	390.001.660.553	379.385.653.160
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	77.906.405.788	80.943.975.584	140.508.648.960	143.596.817.583
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>754.468.080.197</b>	<b>788.826.024.701</b>	<b>1.333.377.943.258</b>	<b>1.144.410.430.382</b>
11. Thu nhập khác	31	34	10.286.714.427	9.134.731.471	10.877.519.309	11.012.164.407
12. Chi phí khác	32	35	360.812.871	451.865.727	681.507.017	1.347.439.066
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>9.925.901.556</b>	<b>8.682.865.744</b>	<b>10.196.012.292</b>	<b>9.664.725.341</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>764.393.981.753</b>	<b>797.508.890.445</b>	<b>1.343.573.955.550</b>	<b>1.154.075.155.723</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	74.117.576.135	85.271.491.871	121.459.042.806	125.266.530.359
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(26.360.645)	(32.032.074)	(31.974.764)	30.045.800
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>690.302.766.263</b>	<b>712.269.430.648</b>	<b>1.222.146.887.508</b>	<b>1.028.778.579.564</b>
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		690.302.766.263	712.269.430.648	1.222.146.887.508	1.028.778.579.564
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	2.267	2.363	4.014	3.379
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	37	2.267	2.363	4.014	3.379

**Tổng Giám đốc**  


**Võ Thành Đàng**  
Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 7 năm 2023

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thế Bình**

**Người lập**



**Nguyễn Hồng Điệp**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng năm 2024 (VND)	6 tháng năm 2023 (VND)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.343.573.955.550	1.154.075.155.723
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	02	355.580.170.877	381.084.885.830
- Các khoản dự phòng	03	71.361.321.365	67.360.892.322
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	70.352.815	17.439.745
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(122.669.120.631)	(153.229.298.509)
- Chi phí lãi vay	06	56.152.344.721	87.929.211.916
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	1.704.069.024.697	1.537.238.287.027
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(171.789.287.941)	29.415.477.611
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(909.488.336.269)	(807.487.315.558)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	274.359.076.831	135.348.910.045
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(264.280.677)	26.815.902.944
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(56.287.654.335)	(86.650.906.898)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(151.818.906.702)	(95.500.814.609)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	14.850.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(12.795.688.506)	(7.988.848.115)
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	675.998.797.098	731.190.692.447
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(77.049.460.345)	(70.966.537.060)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	307.617.499	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.004.000.000.000)	(4.934.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	5.645.000.000.000	4.026.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	132.648.941.493	133.999.334.118
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(303.092.901.353)	(844.967.202.942)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	28.714.664.125	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.986.480.744.809	3.934.876.843.475
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.095.982.659.142)	(2.970.072.054.564)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(904.221.616.050)	(753.524.704.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.991.133.742	211.280.084.211
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	387.897.029.487	97.503.573.716
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	289.482.272.858	202.619.119.038
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	33.963.747	(8.609.489)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	677.413.266.092	300.114.083.265

  
Tổng Giám đốc  
  
Võ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 7 năm 2023

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Bình

Người lập



Nguyễn Hồng Điệp

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### 1. Đơn vị báo cáo

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

#### 1.2 Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp chế biến đường, mật, bia, đồ uống, bánh kẹo, cốm, nha, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa đậu nành và các loại thực phẩm khác;
- Khai thác, sản xuất chế biến và kinh doanh nước khoáng;
- Dịch vụ tổng hợp và hoạt động xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Sửa chữa và lắp đặt máy móc, thiết bị;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Sản xuất, kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh mía (mía giống và mía nguyên liệu);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống, cây đậu nành;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía; Khai thác nước khoáng; Dịch vụ xử lý môi trường nước thải và chất rắn; Thu hồi và kinh doanh khí biogas; Dịch vụ cung cấp năng lượng; Kinh doanh nước sạch; Kinh doanh dịch vụ cảnh quan môi trường;
- Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh, vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại, chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất, mật rỉ, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.

#### 1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty có chi nhánh Nhà máy Đường An Khê hoạt động sản xuất mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

#### 1.4 Cấu trúc Công ty

Tại 30/6/2024, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **Các Đơn vị trực thuộc**

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên Cứu và Phát Triển Đậu Nành Vinasoy;
- Nhà máy Đường Phổ Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai.

### **Công ty con**

- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **2.1 Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

### **2.2 Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### **3.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với vàng tiền tệ: dùng giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoặc trong trường hợp không có giá mua của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì áp dụng giá mua vàng của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 3.3 Các khoản đầu tư

#### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

#### b. Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính hợp nhất này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### 3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra khi một tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn theo Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập DP
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi chưa đến hạn thanh toán được trích lập dự trên mức tổn thất dự kiến được Ban Tổng Giám đốc xác định sau khi đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ này.

### 3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### 3.6 Tài sản cố định hữu hình

#### a. Nguyên giá

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

### **b. Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa	5 – 25 năm
▪ Máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
▪ Thiết bị và dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm

Theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), Công ty áp dụng thực hiện trích khấu hao nhanh tối đa không quá hai lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng nêu trên để nhanh chóng đổi mới công nghệ đối với nhóm tài sản máy móc và thiết bị. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, Công ty đảm bảo các điều kiện cho trường hợp khấu hao nhanh theo quy định hiện hành của Thông tư 45 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

### **3.7 Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính.

### **3.8 Tài sản cố định vô hình**

#### **a. Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 15 năm.

#### **b. Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 – 3 năm.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

### **3.10 Chi phí trả trước dài hạn**

#### **a. Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 38 đến 41 năm.

#### **b. Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tối đa không quá 3 năm.

#### **c. Vở chai, két**

Vở chai, két được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

### **3.11 Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

### **3.12 Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### **3.13 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định việc trích lập và sử dụng quỹ Phát triển KHCN theo Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN; thực hiện nghĩa vụ thuế theo Thông tư 67/2022/TT-BTC. Theo đó, Công ty trích lập quỹ PT KHCN căn cứ nhu cầu và khả năng tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty nhưng tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Số trích quỹ Phát triển KHCN được ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **1.14 Vốn cổ phần**

#### **a. Cổ phiếu phổ thông**

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

#### **b. Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

### **1.15 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoài trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### **1.16 Doanh thu và thu nhập khác**

#### **a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng và số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh.

#### **b. Cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

### **c. Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

### **d. Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

### **e. Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

## **1.17 Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

## **1.18 Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

## **1.19 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định hợp nhất biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ chủ yếu trong cùng một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật tương tự nhau.

## **1.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4. Đơn vị báo cáo

#### Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính của từng đơn vị trực thuộc như sau:

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Sản phẩm đường		Sản phẩm Sữa đậu nành		Thành Phát		Khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Doanh thu bộ phận	2.183.988.742.577	2.219.747.395.939	1.974.295.084.422	1.978.199.386.501	1.237.187.600.853	1.378.758.694.880	1.032.718.960.762	949.765.046.704	(1.085.375.909.671)	(1.244.504.603.727)	5.342.814.478.943	5.281.965.920.297
Giá vốn bộ phận	1.491.599.481.053	1.669.015.582.856	1.215.672.690.329	1.178.005.656.968	1.215.160.593.912	1.359.813.788.829	706.994.301.361	718.828.115.722	(1.078.558.646.512)	(1.236.280.336.649)	3.550.868.420.143	3.689.382.807.726
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>692.389.261.524</b>	<b>550.731.813.083</b>	<b>758.622.394.093</b>	<b>800.193.729.533</b>	<b>22.027.006.941</b>	<b>18.944.906.051</b>	<b>325.724.659.401</b>	<b>230.936.930.982</b>	<b>(6.817.263.159)</b>	<b>(8.224.267.078)</b>	<b>1.791.946.058.800</b>	<b>1.592.583.112.571</b>
Doanh thu hoạt động tài chính											128.995.383.555	163.747.027.887
Chi phí tài chính											57.053.189.584	88.937.239.333
Chi phí bán hàng											390.001.660.553	379.385.653.160
Chi phí quản lý doanh nghiệp											140.508.648.960	143.596.817.583
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>											<b>1.333.377.943.258</b>	<b>1.144.410.430.382</b>
Thu nhập khác											10.877.519.309	11.012.164.407
Chi phí khác											681.507.017	1.347.439.066
<b>Lợi nhuận khác</b>											<b>10.196.012.292</b>	<b>9.664.725.341</b>
Lợi nhuận trước thuế											1.343.573.955.550	1.154.075.155.723
Thuế TNDN											121.427.068.042	125.296.576.159
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>											<b>1.222.146.887.508</b>	<b>1.028.778.579.564</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30/6/2024	Tài sản của bộ phận					Khấu hao năm 6 tháng năm 2024
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.747.975.657.577	(2.080.781.832.984)	336.934.815.593	2.161.243.581.325	237.407.492.626	195.440.807.047
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.180.671.427.782	(1.859.641.717.432)	71.898.410.038	826.716.244.605	339.111.908.860	40.023.417.463
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	2.733.593.085	(2.610.433.480)	144.837.659.149	990.246.653.482	23.506.120.763	22.399.908
Hoạt động SXKD khác	3.328.818.053.777	(1.960.514.158.234)	413.391.599.804	11.372.065.002.586	4.238.927.586.769	117.311.116.963
	<b>9.260.198.732.221</b>	<b>(5.903.548.142.130)</b>	<b>967.062.484.584</b>	<b>15.350.271.481.998</b>	<b>4.838.953.109.018</b>	<b>352.797.741.381</b>
Các khoản loại trừ	-	-	(142.213.372.260)	(1.776.901.749.310)	(142.213.372.260)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.260.198.732.221</b>	<b>(5.903.548.142.130)</b>	<b>824.849.112.324</b>	<b>13.573.369.732.688</b>	<b>4.696.739.736.758</b>	<b>352.797.741.381</b>

01/01/2024	Tài sản của bộ phận					Khấu hao năm 6 tháng năm 2023
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.714.930.538.073	(1.885.360.525.937)	409.514.989.748	2.504.949.114.986	165.543.576.530	214.166.596.146
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.163.783.924.889	(1.822.349.155.176)	96.922.592.379	989.005.768.060	168.360.214.580	40.755.630.036
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	2.733.593.085	(2.588.033.572)	175.287.437.837	1.011.552.806.106	16.591.637.850	22.399.908
Hoạt động SXKD khác	3.322.869.305.262	(1.843.802.515.578)	155.254.463.009	9.356.671.796.233	3.296.565.039.598	123.364.245.660
	<b>9.204.317.361.309</b>	<b>(5.554.100.230.263)</b>	<b>836.979.482.973</b>	<b>13.862.179.485.385</b>	<b>3.647.060.468.558</b>	<b>378.308.871.750</b>
Các khoản loại trừ	-	-	(174.854.480.690)	(1.809.414.958.682)	(174.854.480.690)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.204.317.361.309</b>	<b>(5.554.100.230.263)</b>	<b>662.125.002.283</b>	<b>12.052.764.526.703</b>	<b>3.472.205.987.868</b>	<b>378.308.871.750</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5. Tiền**

	30/6/2024		01/01/2024	
Tiền mặt tại quỹ	6.072.548.037		17.688.823.033	
+ VND	6.065.163.037		17.654.238.033	
+ Vàng tiền tệ (Vàng miếng SJC)	-	4 miếng	28.400.000	
+ Vàng tiền tệ (Vàng nhẫn SJC)	1 nhẫn	7.385.000	1 nhẫn	6.185.000
Tiền gửi ngân hàng	671.340.718.055		271.793.449.825	
+ VND	664.723.012.925		260.494.056.753	
+ USD	262.054,80	6.617.705.130	470.668,06	11.299.375.403
+ EUR	-	-	0,67	17.669
<b>Cộng</b>		<b>677.413.266.092</b>		<b>289.482.272.858</b>

**6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm.

	30/6/2024	01/01/2024
Tiền gửi có kỳ hạn	6.524.000.000.000	6.165.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.524.000.000.000</b>	<b>6.165.000.000.000</b>

**7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	30/6/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	1.992.904.546	2.538.250.683
Công ty TNHH Dịch vụ EB	3.832.722.491	2.654.937.103
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	290.449.409.132	47.217.431.595
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	467.001.772	59.548.069.081
Công ty CP TM Bách Hóa Xanh	9.658.454.989	5.821.988.540
Công ty CP DV TM tổng hợp Wincommerce	6.518.087.826	7.365.813.193
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Hà Nam	693.882.000	3.363.994.516
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Việt Nam	5.229.000.000	20.970.495.000
Công ty TNHH NGK Suntory PepsiCo Việt Nam	-	10.000.200.000
CN Công ty TNHH NGK Suntory PepsiCo Việt Nam tại Miền Trung	-	14.400.288.000
Công ty CP Thực Phẩm Dinh Dưỡng Nutifood	32.264.715.000	-
Các đối tượng khác	101.303.397.418	74.234.758.416
<b>Cộng</b>	<b>452.409.575.174</b>	<b>248.116.226.127</b>

**8. Phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	33.458.835.613	-	43.746.273.974	-
Tạm ứng	5.382.811.516	-	2.362.552.599	-
Ký cược, ký quỹ	1.642.627.143	-	473.999.655	-
Phải thu khác	6.296.224.394	18.451.050	6.010.546.627	18.451.050
<b>Cộng</b>	<b>46.780.498.666</b>	<b>18.451.050</b>	<b>52.593.372.855</b>	<b>18.451.050</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	434.783.710	-	786.569.947	-
<b>Cộng</b>	<b>434.783.710</b>	<b>-</b>	<b>786.569.947</b>	<b>-</b>

**9. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/6/2024	01/01/2024
Chi đầu tư cho người trồng mía	237.763.794.615	340.404.070.458
Các đối tượng khác	107.395.941.803	39.451.885.782
<b>Cộng</b>	<b>345.159.736.418</b>	<b>379.855.956.240</b>

**10. Dự phòng phải thu khó đòi:**

	30/6/2024	01/01/2024
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	19.200.868.509	17.305.905.303
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	248.283.067	1.370.397.494
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	253.050.068	329.795.048
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	233.280.000	221.025.041
<b>Cộng</b>	<b>19.935.481.644</b>	<b>19.227.122.886</b>

**11. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	30/6/2024	01/01/2024
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	170.059.338	170.059.341
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.841.658.083	5.641.026.667
Các khoản khác	30.727.722.978	12.557.988.392
<b>Cộng</b>	<b>36.739.440.399</b>	<b>18.369.074.400</b>

**b. Dài hạn**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/6/2024	01/01/2024
Chi phí thuê đất trả trước	166.526.290.747	169.308.720.243
Công cụ và dụng cụ	21.563.172.120	27.427.402.008
Vô chai, kết	6.600.936.104	5.727.772.904
Các khoản khác	23.301.094.438	36.416.113.072
<b>Cộng</b>	<b>217.991.493.409</b>	<b>238.880.008.227</b>

**12. Hàng tồn kho**

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	85.504.929.668	-	36.879.787.829	-
Nguyên liệu, vật liệu	297.265.032.860	-	513.792.990.569	2.639.221.433
Công cụ, dụng cụ	14.411.399.588	-	15.145.109.649	-
Chi phí SX, KD dở dang	17.818.168.717	-	52.064.386.622	-
Thành phẩm	1.415.414.905.425	-	331.022.095.344	-
Hàng hóa	39.678.763.431	-	11.750.770.103	-
Hàng gửi bán	422.298.282	-	372.021.586	-
<b>Cộng</b>	<b>1.870.515.497.971</b>	<b>-</b>	<b>961.027.161.702</b>	<b>2.639.221.433</b>

**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	1.541.494.821.066	7.251.039.815.092	286.721.311.931	125.061.413.220	9.204.317.361.309
Mua sắm trong kỳ	1.735.981.155	898.000.000	1.515.000.000	333.251.000	4.482.232.155
Đ/tư XDCB h/thành	3.547.489.173	39.988.659.765	-	9.181.072.000	52.717.220.938
T/lý, nhượng bán	544.508.827	1.714.843.354	-	33.300.000	2.292.652.181
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.546.233.782.567</b>	<b>7.290.211.631.503</b>	<b>288.236.311.931</b>	<b>135.517.006.220</b>	<b>9.260.198.732.221</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	1.060.425.426.088	4.188.878.006.858	205.565.253.883	99.231.543.434	5.554.100.230.263
Tăng trong kỳ	50.321.936.391	289.859.118.035	7.951.777.160	3.607.732.462	351.740.564.048
- Khấu hao	50.313.327.857	289.856.361.717	7.951.777.160	3.407.906.156	351.529.372.890
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	544.508.827	1.714.843.354	-	33.300.000	2.292.652.181
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.110.202.853.652</b>	<b>4.477.022.281.539</b>	<b>213.517.031.043</b>	<b>102.805.975.896</b>	<b>5.903.548.142.130</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	481.069.394.978	3.062.161.808.234	81.156.058.048	25.829.869.786	3.650.217.131.046
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>436.030.928.915</b>	<b>2.813.189.349.964</b>	<b>74.719.280.888</b>	<b>32.711.030.324</b>	<b>3.356.650.590.091</b>

**14. Tài sản cố định vô hình**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	2.474.678.545	72.011.651.880	74.486.330.425
Mua trong kỳ	-	1.534.603.085	1.534.603.085
Giảm khác	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.474.678.545</b>	<b>73.546.254.965</b>	<b>76.020.933.510</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu kỳ	964.025.460	57.469.938.628	58.433.964.088
Khấu hao trong kỳ	16.023.460	1.252.345.031	1.268.368.491
- <i>Khấu hao</i>	<i>16.023.460</i>	<i>1.252.345.031</i>	<i>1.268.368.491</i>
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>980.048.920</b>	<b>58.722.283.659</b>	<b>59.702.332.579</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	1.510.653.085	14.541.713.252	16.052.366.337
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.494.629.625</b>	<b>14.823.971.306</b>	<b>16.318.600.931</b>

**15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>30/6/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
<b>Mua sắm</b>	<b>12.480.298.597</b>	<b>12.480.298.597</b>
- <i>Mua đất của hộ dân</i>	<i>12.480.298.597</i>	<i>12.480.298.597</i>
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>35.988.319.866</b>	<b>41.003.260.658</b>
- <i>Dự án Nhà máy điện sinh khối</i>	<i>1.832.443.553</i>	<i>1.597.406.604</i>
- <i>Các công trình khác</i>	<i>34.155.876.313</i>	<i>39.405.854.054</i>
<b>Cộng</b>	<b>48.468.618.463</b>	<b>53.483.559.255</b>

**16. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	<b>30/6/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam	4.262.623.171	5.906.133.045
Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân	8.094.519.844	4.928.606.906
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	30.106.800	5.706.568.560
Công ty CP In bao bì Khatoco	2.663.799.156	6.555.291.001
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	144.428.158.357	13.550.135.298
Công ty CP Phân bón Việt Nhật	37.509.180.000	15.115.698.000
Công ty CP Hóa chất Á Châu	11.988.427.639	7.035.765.913
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	6.925.520.088	5.518.008.036
Công ty CP TKL	28.673.441.845	16.982.015.339
Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thông	4.087.283.220	2.046.423.620
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	95.578.355.678	95.578.355.678
Công ty TNHH Bao bì NGK Crown Đà Nẵng	802.988.432	2.594.162.633
Các đối tượng khác	109.600.772.241	274.802.644.713
<b>Cộng</b>	<b>454.645.176.471</b>	<b>456.319.808.742</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>30/6/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Trung - KV2	-	71.584.654
Công ty TNHH DVTM TH Ngọc Ánh	179.097.561	445.266.337
Công ty TNHH Bình Huy Hoàng	-	453.145.917
Công ty TNHH Thương Mại Lan Sơn	181.187.144	641.073.750
Công ty TNHH Lan Khuê	380.783.630	213.261.405
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Thăng Thủy	-	63.721.101
Công ty TNHH Vận tải Việt Chiến	-	73.211.007
Wala Wang investment Co., Ltd	86.656.357	86.656.357
CKL Food Industries Pte Ltd	3.952.640.177	4.269.047.506
Fujiura Ltd, ( Fujiura )	2.439.800.000	3.803.687.240
Các đối tượng khác	34.475.592.911	25.411.770.930
<b>Cộng</b>	<b>41.695.757.780</b>	<b>35.532.426.204</b>

**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	15.659.118.571	234.440.882.780	183.223.869.038	-	66.876.132.313
Thuế giá trị gia tăng NK	-	-	7.909.410.959	7.909.410.959	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	16.772.148.370	136.649.040.131	131.001.980.306	-	22.419.208.195
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	108.699.195	108.699.195	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	113.035.155.111	121.459.042.806	151.855.155.111	-	82.639.042.806
Thuế thu nhập cá nhân	-	69.239.857	38.927.985.723	38.944.307.904	-	52.917.676
Thuế tài nguyên	-	173.921.530	1.206.484.542	1.168.701.970	-	211.704.102
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	741.382.084	-	3.258.605.236	2.555.442.234	38.219.082	-
Các loại thuế khác	-	1.386.530	338.818.724	340.205.254	-	-
Phí BVMT và lệ phí môn bài	-	10.684.250	104.504.094	99.304.344	-	15.884.000
<b>Cộng</b>	<b>741.382.084</b>	<b>145.721.654.219</b>	<b>544.403.474.190</b>	<b>517.207.076.315</b>	<b>38.219.082</b>	<b>172.214.889.092</b>

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Trích trước chi phí bán hàng	33.945.560.804	538.163.543
Trích trước lãi vay	2.043.915.589	2.142.976.794
Các khoản trích trước khác	12.763.638.032	658.236.749
<b>Cộng</b>	<b>48.753.114.425</b>	<b>3.339.377.086</b>

**20. Các khoản phải trả khác**

**a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Kinh phí công đoàn	1.201.871.347	400.655.177
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	9.294.143.146	901.226.689
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.756.858.984	13.942.107.004
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	144.711.125	150.277.175
Phải trả khác	35.411.872.452	27.033.297.652
<b>Cộng</b>	<b>59.809.457.054</b>	<b>42.427.563.697</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Phải trả dài hạn khác

	30/6/2024	01/01/2024
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.265.854.364	8.251.004.364
<b>Cộng</b>	<b>8.265.854.364</b>	<b>8.251.004.364</b>

### 21. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu kỳ 01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ 30/6/2024
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>2.411.316.232.933</b>	<b>3.986.480.744.809</b>	<b>3.095.982.659.142</b>	<b>3.301.814.318.600</b>
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	1.108.717.681.865	1.452.136.995.815	1.267.090.324.267	1.293.764.353.413
- Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi	572.460.754.974	1.439.700.626.840	861.385.265.486	1.150.776.116.328
- Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi	576.404.012.088	1.094.643.122.154	813.773.285.383	857.273.848.859
- Ngân hàng Quân đội Quảng Ngãi	153.733.784.006		153.733.784.006	-
<b>Cộng</b>	<b>2.411.316.232.933</b>	<b>3.986.480.744.809</b>	<b>3.095.982.659.142</b>	<b>3.301.814.318.600</b>

### 22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/6/2024	01/01/2024
Dự phòng chi phí thu mua, vùng nguyên liệu	14.517.050.375	-
Dự phòng sửa chữa lớn	58.775.133.665	-
<b>Cộng</b>	<b>73.292.184.040</b>	<b>-</b>

### 23. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên, Ban Tổng Giám đốc và Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty; các cá nhân và tập thể có liên quan đến hoạt động SXKD, hoạt động xã hội cộng đồng, ... theo chính sách về khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>75.368.821.766</b>	<b>62.188.590.800</b>
Trích lập trong kỳ	21.834.652.754	10.080.000.000
Sử dụng trong kỳ	10.664.349.537	7.988.848.115
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>86.539.124.983</b>	<b>64.279.742.685</b>

### 24. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>182.466.853.513</b>	<b>41.030.436.646</b>
Tăng trong kỳ (trích lập quỹ)	-	-
Giảm trong kỳ	2.342.530.127	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>180.124.323.386</b>	<b>41.030.436.646</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2023	3.569.399.550.000	353.499.663.780	(834.457.318.216)	675.773.360.282	3.700.664.168.398
Tăng trong kỳ				38.602.307.567	2.183.465.275.447
Giảm trong kỳ					1.106.388.468.423
Số dư tại 31/12/2023	<u>3.569.399.550.000</u>	<u>353.499.663.780</u>	<u>(834.457.318.216)</u>	<u>714.375.667.849</u>	<u>4.777.740.975.422</u>
Số dư tại 01/01/2024	3.569.399.550.000	353.499.663.780	(834.457.318.216)	714.375.667.849	4.777.740.975.422
Tăng trong kỳ	-	-		65.503.958.263	1.222.146.887.508
Giảm trong kỳ					991.554.661.017
Số dư tại 30/6/2024	<u>3.569.399.550.000</u>	<u>353.499.663.780</u>	<u>(834.457.318.216)</u>	<u>779.879.626.112</u>	<u>5.008.333.201.913</u>

**b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu**

**Biến động vốn góp chủ sở hữu trong kỳ**

	6 tháng năm 2024		6 tháng năm 2023	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu kỳ	356.939.955	3.569.399.550.000	356.939.955	3.569.399.550.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Phát hành cho người lao động				
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>356.939.955</u>	<u>3.569.399.550.000</u>	<u>356.939.955</u>	<u>3.569.399.550.000</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**c. Cổ phiếu:**

	30/6/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	356.939.955	356.939.955
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	356.939.955	356.939.955
- Cổ phiếu phổ thông	356.939.955	356.939.955
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	55.534.605	55.534.605
- Cổ phiếu phổ thông	55.534.605	55.534.605
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	301.405.350	301.405.350
- Cổ phiếu phổ thông	301.405.350	301.405.350
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ phiếu quỹ của Công ty là cổ phiếu do công ty con (Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát) mua vào nắm giữ. Tại ngày 30/6/2024, công ty con đang nắm giữ 55.534.605 cổ phiếu của Công ty (trong đó số lượng cổ phiếu mua là 16.467.808 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu được chia từ cổ tức là 39.066.797 cổ phiếu).

### d. Cổ tức

#### Trả cổ tức năm 2023:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty CP Đường Quảng Ngãi số 16/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2024 ngày 30/3/2024, phương án trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2023 với tỷ lệ 40% vốn điều lệ. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- Đợt 1: Tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 10%, tương ứng 356.939.955.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 24/8/2023, ngày thực hiện chi trả: 07/9/2023)
- Đợt 2: Tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 10%, tương ứng 356.939.955.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 11/01/2024, ngày thực hiện chi trả: 24/01/2024).
- Đợt 3: chi trả cổ tức còn lại năm 2023 với tỷ lệ 20%, tương ứng 713.879.910.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 17/04/2024, ngày thực hiện chi trả: 26/4/2024).

### 26. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4.777.740.975.422	3.700.664.168.398
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	1.222.146.887.508	1.028.778.579.564
Phân phối lợi nhuận	991.554.661.017	793.833.375.000
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	991.554.661.017	793.833.375.000
+ Thuế TNDN bổ sung quỹ đầu tư phát triển	-	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	65.503.958.263	30.240.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	21.834.652.754	10.080.000.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	904.216.050.000	753.513.375.000
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>5.008.333.201.913</b>	<b>3.935.609.372.962</b>

### 27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
Doanh thu bán thành phẩm	5.170.204.185.384	5.091.046.313.008
Doanh thu bán hàng hóa	185.245.880.000	189.214.250.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.299.793.716	18.188.108.546
<b>Cộng</b>	<b>5.372.749.859.100</b>	<b>5.298.448.671.554</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**28. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<b>6 tháng năm 2024</b>	<b>6 tháng năm 2023</b>
Chiết khấu thương mại	21.770.797.263	14.980.458.503
Hàng bán bị trả lại	8.164.582.894	1.502.292.754
<b>Cộng</b>	<b>29.935.380.157</b>	<b>16.482.751.257</b>

**29. Giá vốn hàng bán**

	<b>6 tháng năm 2024</b>	<b>6 tháng năm 2023</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.347.294.644.246	3.478.393.567.232
Giá vốn của hàng hóa đã bán	185.245.880.000	189.214.250.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.967.117.330	22.846.036.049
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.639.221.433)	(1.071.045.555)
<b>Cộng</b>	<b>3.550.868.420.143</b>	<b>3.689.382.807.726</b>

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>6 tháng năm 2024</b>	<b>6 tháng năm 2023</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	122.361.503.132	153.229.298.509
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.252.673.364	3.716.374.866
Chiết khấu thanh toán	4.381.207.059	6.801.354.512
<b>Cộng</b>	<b>128.995.383.555</b>	<b>163.747.027.887</b>

**31. Chi phí tài chính**

	<b>6 tháng năm 2024</b>	<b>6 tháng năm 2023</b>
Chi phí lãi vay	56.152.344.721	87.929.211.916
Chiết khấu thanh toán	634.772.110	630.731.255
Lỗ chênh lệch tỷ giá	266.072.753	377.296.162
<b>Cộng</b>	<b>57.053.189.584</b>	<b>88.937.239.333</b>

**32. Chi phí bán hàng**

	<b>6 tháng năm 2024</b>	<b>6 tháng năm 2023</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	153.679.921.287	152.807.456.088
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	117.151.864.098	122.816.955.671
Chi phí quảng cáo, truyền thông	57.483.832.813	56.483.066.857
Chi phí khuyến mãi, dùng thử, chào hàng	9.297.347.501	9.923.664.912
Chi phí trưng bày	9.349.968.614	8.545.641.558
Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng	13.797.387.099	5.780.004.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	18.317.370.963	10.663.790.452
Các khoản khác	10.923.968.178	12.365.073.181
<b>Cộng</b>	<b>390.001.660.553</b>	<b>379.385.653.160</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**33. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>6 tháng năm 2024</b>	<b>6 tháng năm 2023</b>
Chi phí lương nhân viên quản lý	86.829.216.100	96.352.615.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.805.338.208	10.490.551.863
Chi phí tiếp khách	1.913.648.757	2.105.456.372
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	3.863.656.241	2.594.212.833
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.653.312.854	1.711.324.252
Các khoản khác	26.443.476.800	30.342.657.008
<b>Cộng</b>	<b>140.508.648.960</b>	<b>143.596.817.583</b>

**34. Thu nhập khác**

	<b>6 tháng năm 2024</b>	<b>6 tháng năm 2023</b>
Hỗ trợ từ Tetrapak	7.999.954.082	8.231.469.498
Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ	307.617.499	1.784.463.156
Các khoản khác	2.569.947.728	996.231.753
<b>Cộng</b>	<b>10.877.519.309</b>	<b>11.012.164.407</b>

**35. Chi phí khác**

	<b>6 tháng năm 2024</b>	<b>6 tháng năm 2023</b>
Thanh lý vật tư, TSCĐ	-	-
Các khoản phạt, chậm nộp	5.823.837	108.955.283
Các khoản khác	675.683.180	1.238.483.783
<b>Cộng</b>	<b>681.507.017</b>	<b>1.347.439.066</b>

**36. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>6 tháng năm 2024</b>	<b>6 tháng năm 2023</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.343.573.955.550</b>	<b>1.154.075.155.723</b>
<b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>	<b>3.122.597.538</b>	<b>1.996.590.251</b>
- <b>Điều chỉnh tăng</b>	<b>2.996.687.463</b>	<b>2.146.819.247</b>
+ Lỗ CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	-	8.384.749
+ Chi phí không đủ điều kiện được trừ	2.994.827.463	2.138.434.498
+ Các khoản điều chỉnh tăng LN tính thuế khác	1.860.000	-
- <b>Điều chỉnh giảm</b>	<b>33.963.747</b>	-
+ Lãi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	33.963.747	-
- <b>Điều chỉnh lãi/lỗ chưa thực hiện</b>	<b>159.873.822</b>	<b>(150.228.996)</b>
+ Tăng từ lợi nhuận chưa thực hiện kỳ này	288.823.542	383.437.027
+ Giảm từ lợi nhuận năm trước thực hiện kỳ này	(128.949.720)	(533.666.023)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.346.696.553.088</b>	<b>1.156.071.745.974</b>
Thu nhập được miễn thuế	569.677.713.050	456.381.495.490
<b>Tổng thu nhập tính thuế</b>	<b>777.018.840.038</b>	<b>699.690.250.484</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>121.459.042.806</b>	<b>125.266.530.359</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	121.459.042.806	125.266.530.359
- Đ/chỉnh CP thuế TNDN kỳ trước vào chi phí kỳ này	-	-



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	121.459.042.806	125.266.530.359
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(31.974.764)	30.045.800
	<b>121.427.068.042</b>	<b>125.296.576.159</b>

### 37. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.222.146.887.508	1.028.778.579.564
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(12.221.468.875)	(10.287.785.796)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (tạm tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2024)	12.221.468.875	10.287.785.796
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.209.925.418.633	1.018.490.793.768
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	301.405.350	301.405.350
<b>Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>4.014</b>	<b>3.379</b>

### 38. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**c. Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/6/2024	01/01/2024
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền		
- USD	262.054,80	470.668,06
- EUR	-	0,67
Phải thu khách hàng (USD)	23.666,68	-
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán (USD)	509.877,80	488.724,01
Phải trả người bán (EUR)	-	3.500.000
Phải trả khác (USD)	73.521,00	72.773,25

### Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro tín dụng

#### Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

#### Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>30/6/2024</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	454.645.176.471	-	454.645.176.471
Chi phí phải trả	48.753.114.425	-	48.753.114.425
Vay và nợ thuê tài chính	3.301.814.318.600	-	3.301.814.318.600
Phải trả khác	49.313.442.561	8.265.854.364	57.579.296.925
<b>Cộng</b>	<b>3.854.526.052.057</b>	<b>8.265.854.364</b>	<b>3.862.791.906.421</b>

<b>01/01/2024</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	456.319.808.742	-	456.319.808.742
Chi phí phải trả	3.339.377.086	-	3.339.377.086
Vay và nợ thuê tài chính	2.411.316.232.933	-	2.411.316.232.933
Phải trả khác	41.125.681.831	8.251.004.364	49.376.686.195
<b>Cộng</b>	<b>2.912.101.100.592</b>	<b>8.251.004.364</b>	<b>2.920.352.104.956</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>30/6/2024</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	677.413.266.092	-	677.413.266.092
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.524.000.000.000	-	6.524.000.000.000
Phải thu khách hàng	448.653.388.098	-	448.653.388.098
Phải thu khác	41.379.236.100	434.783.710	41.814.019.810
<b>Cộng</b>	<b>7.691.445.890.290</b>	<b>434.783.710</b>	<b>7.691.880.674.000</b>

<b>01/01/2024</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	289.482.272.858	-	289.482.272.858
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.165.000.000.000	-	6.165.000.000.000
Phải thu khách hàng	244.460.458.051	-	244.460.458.051
Phải thu khác	50.212.369.206	786.569.947	50.998.939.153
<b>Cộng</b>	<b>6.749.155.100.115</b>	<b>786.569.947</b>	<b>6.749.941.670.062</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 39. Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán:

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận bất kỳ khoản thù lao nào. Tiền lương Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng nhận được do tham gia điều hành quản lý Công ty, cụ thể như sau:

Danh sách	Chức vụ	Tiền lương 6 tháng năm 2024	Tiền lương 6 tháng năm 2023
Võ Thành Đăng	Phó chủ tịch HĐQT Tổng Giám Đốc	904.440.000	891.554.000
Trần Ngọc Phương	Chủ tịch HĐQT Phó Tổng Giám Đốc	593.480.000	574.900.000
Đặng Phú Quý	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám Đốc	578.000.000	574.900.000
Nguyễn Thế Bình	Kế Toán Trưởng	438.000.000	434.900.000

### 40. Các bên liên quan

#### a. Thông tin về các bên liên quan

##### Mối quan hệ liên quan với công ty

Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh	Doanh nghiệp do ông Trần Tấn Huyền (em rể ông Nguyễn Thành Huy - TV. Ban kiểm soát) làm chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân	Doanh nghiệp do bà Tạ Thị Hồng Vân (vợ ông Đặng Phú Quý-TV.HĐQT, P.Tổng Giám Đốc làm chủ sở hữu

#### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Giao dịch	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
<b>Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh</b>		
Cung cấp vật tư, bảo trì, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống phòng cháy chữa cháy.	1.862.005.390	912.661.600
<b>Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân</b>		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách	24.092.592	23.181.818

#### c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

Số dư trên SSKT	30/06/2024	01/01/2024
<b>Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh</b>		
Phải trả cho người bán ngắn hạn	-	158.088.965
Ứng trước tiền cho người bán	448.571.170	9.011.500
<b>Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân</b>		
Không có số dư tại kỳ báo cáo	-	-

### 41. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính

Trong kỳ Công ty có phát sinh nghiệp vụ phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) căn cứ theo các văn bản sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nghị quyết số 21/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2023 ngày 01/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 Công ty CP Đường Quảng Ngãi;
- Nghị quyết số 16/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2024 ngày 30/3/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty CP Đường Quảng Ngãi;
- Nghị quyết số 20/NQ/QNS-HĐQT ngày 24/04/2024 của Hội đồng quản trị Công ty CP Đường Quảng Ngãi.
- Thông báo số 197/QNS-TCKT ngày 19/06/2024 của Công ty CP Đường Quảng Ngãi.

Theo đó, phương án phát hành ESOP cụ thể như sau:

- Số lượng phát hành: 10.708.198 cổ phiếu.
- Giá phát hành: 26.377 đồng/cổ phiếu.
- Tổng số tiền dự kiến thu được khi kết thúc đợt phát hành : **282.450.138.646** đồng.
- Thời gian nộp tiền mua cổ phiếu: từ ngày 24/6/2024 đến hết ngày 15/7/2024.

Tại thời điểm sau khi kết thúc kỳ Báo cáo Tài chính quý II năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc thu tiền từ đợt phát hành cổ phiếu ESOP và đang hoàn thành các thủ tục cần thiết để Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu, đăng ký bổ sung cổ phiếu, cũng như điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhằm tăng vốn điều lệ theo quy định.



Tổng Giám đốc

Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 7 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp